



huàn yán zhī

换言之

cc · in other words

Example Sentences

huàn yán zhī tā bù tóng yì
换言之，他不同意。

In other words, he disagrees.

huàn yán zhī wǒ men xū yào gèng duō shí jiān
换言之，我们需要更多时间。

In other words, we need more time.

huàn yán zhī zhè gè jì huà bù kě xíng
换言之，这个计划不可行。

In other words, this plan is not feasible.

Trace each character, then write the word on your own.

换	换	换	换	换	换	换	换	换	换	换
换	换									
言	言	言	言	言	言	言	言	言	言	
之	之	之	之	之	之					